

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-PT

Ngày 24-11-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Luông

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Hoài Trí;

Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2022/TLPT-HNGĐ ngày 04/10/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST, ngày 21/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát bị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kháng nghị, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2022/QĐ-PT ngày 14/10/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 05/2022/QĐ-PT ngày 26/10/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1957; địa chỉ thường trú: Số nhà 281/11, khu phố 1, phường T, thị xã B, tỉnh B. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963; địa chỉ thường trú: Số nhà 281/11, khu phố 1, phường T, thị xã B, tỉnh B. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Thanh Tr, sinh năm 1990;

2. Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1984;

3. Ông Trần Thanh D, sinh năm 1992;

4. Ông Trần Thanh Quang, sinh năm 1988;

Cùng cư trú tại số nhà 281/11, khu phố 1, phường T, thị xã B, tỉnh B; ông Trung, ông H1, ông D và ông Quang đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Năm 1983, ông H và bà L tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 01/4/2008, tại Ủy ban nhân dân xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, thị xã B, tỉnh B). Sau thời gian đầu chung sống hạnh phúc, giữa ông H và bà L phát sinh mâu thuẫn, việc cãi vã xảy ra thường xuyên, ông H và bà L đã sống riêng khoảng 20 năm nay, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông H được ly hôn với bà L.

Ông H và bà L có 04 con chung gồm Trần Thanh Tr, sinh năm 1990; Trần Thanh H1, sinh năm 1984; Trần Thanh D, sinh năm 1992; Trần Thanh Quang, sinh năm 1988. Hiện các con đều đã trưởng thành, ông H không yêu cầu xem xét vấn đề con chung.

Về tài sản:

Ông H thừa hưởng tài sản từ cha mẹ là ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Ph một phần đất có diện tích 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) thuộc thửa số 1888, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B, được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện (nay là thị xã) B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, số vào sổ CH03089 ngày 08/10/2010. Năm 2009 ông H xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên đất (hiện tại bà L và các con đang ở), ông H đi làm ăn và sống bên ngoài. Khoảng năm 2020, ông H đầu tư xây thêm 01 căn nhà cấp 4 trên thửa đất 1888 và ở cho đến nay.

Các con ông H sinh sống trên đất nhưng không có công sức đóng góp gì trong việc sửa chữa xây cất nhà. Hiện tại chỉ còn có Trần Thanh Tr và Trần Thanh H1 sinh sống cùng bà L trên đất.

Theo ông H, đất và 02 căn nhà cấp 4 trên đất là tài sản riêng của ông, ông H yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất 1888, tờ bản đồ số 23 có diện tích 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B là tài sản riêng của ông, đồng thời yêu cầu bà Lưu trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông.

Về Mệnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 28-2021 ngày 20/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Bến Cát: Ông H đồng ý với kết quả đo đạc, chỉnh lý. Đồng thời đồng ý với ý kết quả định giá của Hội đồng định giá tại Biên bản định giá ngày 03/6/2021.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L thống nhất với ông H về thời gian chung sống, mâu thuẫn vợ chồng, con chung; trước yêu cầu khởi kiện của ông H, bà L có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Bà L đồng ý ly hôn với ông H.

- Về con chung: Có 04 con chung tên Trần Thanh H1, sinh năm 1984, Trần Thanh Quang, sinh năm 1988, Trần Thanh Tr, sinh năm 1990 và Trần Thanh D, sinh năm 1992. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Thống nhất không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản:

Phần đất diện tích 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) thuộc thửa số 1888, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B, do ông H đứng tên đăng ký là tài sản chung của vợ chồng. Đất do cha mẹ ông H là ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Ph tặng cho chung vợ chồng bà L và ông H. Khi thực hiện thủ tục kê khai bà L để cho ông H đi làm và đứng tên vì nghĩ cha mẹ cho chung vợ chồng thì ai đứng tên cũng được. Khi bà L và ông H kết hôn năm 1983 thì cha mẹ chồng cho bà L và ông H ở trên đất, căn nhà cấp 4 trên đất do ông H và bà L cùng xây dựng. Từ năm 2010, bà L và ông H sống ly thân, bà L cùng các con sinh sống trên căn nhà, sau đó nhà hư hỏng nên bà L cất 01 căn nhà cấp 4, năm 2020 thì ông H cất 01 căn nhà cấp 4 trên đất. Các con sinh sống trên đất nhưng không có công sức đóng góp gì trong việc sửa chữa xây cất nhà. Hiện tại chỉ còn có Trần Thanh Tr và Trần Thanh H1 sinh sống cùng bà L trên đất.

Về Mệnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 28-2021 ngày 20/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Bến Cát: bà L đồng ý với kết quả đo đạc, chỉnh lý. Đồng thời đồng ý với ý kết quả định giá của Hội đồng định giá tại Biên bản định giá ngày 03/6/2021.

Bà L xác định nhà đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, bà yêu cầu chia đôi phần đất và nhà trên, cụ thể bà L yêu cầu nhận phần đất có căn nhà bà L đã xây dựng năm 2010, ông H nhận phần đất có căn nhà do ông H xây dựng năm 2020. Trường hợp phần đất nêu trên không tách thửa được bà đồng ý nhận giá trị đối với phần tài sản được chia và giao cho ông H sở hữu toàn bộ nhà, đất cùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đang cất giữ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. *Quá trình tham gia tố tụng ông Trần Thanh Tr trình bày:*

Đối với phần đất diện tích 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) thuộc thửa số 1888, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Trần Văn H theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, số vào sổ CH03089 ngày 08/10/2021. Nguồn gốc là do ông bà nội ông Trung là ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Ph cho cha mẹ ông Trung.

Hiện ông Trung sống trên đất cùng với mẹ là bà L. Ông Trung không có công sức đóng góp gì đối với đất và nhà trên đất nên không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án chia tài sản cho cha mẹ ông Trung theo quy định.

Về Mệnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 28-2021 ngày 20/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B: Ông Trung đồng ý với kết quả đo đạc, chỉnh lý. Đồng thời đồng với ý kết quả định giá của Hội đồng định giá tại Biên bản định giá ngày 03/6/2021.

2. Tại Bản tự khai đề ngày 16/4/2022, ông Trần Thanh H1 trình bày:

Đối với phần đất diện tích 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) thuộc thửa số 1888, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Trần Văn H theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, số vào sổ CH03089 ngày 08/10/2021. Nguồn gốc là do ông bà nội ông Trung là ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Ph cho cha mẹ ông H1.

Hiện ông H1 sống trên đất cùng với mẹ là bà L. Ông H1 không có công sức đóng góp gì đối với đất và nhà trên đất nên không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án chia tài sản cho cha mẹ ông H1 theo quy định.

3. Tại Bản tự khai đề ngày 16/4/2022, ông Trần Thanh Quang trình bày:

Đối với phần đất diện tích 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) thuộc thửa số 1888, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Trần Văn H theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, số vào sổ CH03089 ngày 08/10/2021. Nguồn gốc là do ông bà nội ông Quang là ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Ph cho cha mẹ ông Quang.

Hiện ông Quang sống trên đất cùng với mẹ là bà L. Ông Quang không có công sức đóng góp gì đối với đất và nhà trên đất nên không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án chia tài sản cho cha mẹ ông Quang theo quy định.

4. Tại Bản tự khai đề ngày 16/4/2022, ông Trần Thanh D trình bày:

Đối với phần đất diện tích 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) thuộc thửa số 1888, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Trần Văn H theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, số vào sổ CH03089 ngày 08/10/2021. Nguồn gốc là do ông bà nội ông D là ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Ph cho cha mẹ ông H1.

Hiện ông D sống trên đất cùng với mẹ là bà L. Ông D không có công sức đóng góp gì đối với đất và nhà trên đất nên không có yêu cầu gì. Đề nghị Tòa án chia tài sản cho cha mẹ ông D theo quy định.

Bản án sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 21/6/2022 đã quyết định:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thuận tình ly hôn, về con chung và nợ chung như sau:

Về hôn nhân: Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị L thuận tình ly hôn.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H về việc yêu cầu công nhận phần đất diện tích 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) thuộc thửa số 1888, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Trần Văn H theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, sổ vào sổ CH03089 ngày 08/10/2010 là tài sản riêng của ông Trần Văn H và yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà có diện tích 129.5m².

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc chia phần đất diện tích 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) thuộc thửa số 1888, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Trần Văn H theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, sổ vào sổ CH03089 ngày 08/10/2010 và tài sản trên đất.

Công nhận phần đất diện tích 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) thuộc thửa số 1888, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Trần Văn H theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, sổ vào sổ CH03089 ngày 08/10/2010 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị L.

Công nhận 01 căn nhà cấp 4 (ký hiệu A) kết cấu tường gạch xây, nền gạch ceramic, mái tole, cửa kính sắt, có diện tích 129.5m² là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị L.

Công nhận 01 căn nhà cấp 4 (ký hiệu B) kết cấu tường gạch xây, nền gạch ceramic, mái tole, cửa kính sắt, có diện tích 103.5m² là tài sản riêng của ông Trần Văn H.

Giao ông Trần Văn H được quyền quản lý, sử dụng diện tích 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) thuộc thửa số 1888, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Trần Văn H theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, sổ vào sổ CH03089 ngày 08/10/2010 và 01 căn nhà cấp 4 (ký hiệu A) kết cấu tường gạch xây, nền gạch ceramic, mái tole, cửa kính sắt, có diện tích 129.5m²; 01 căn nhà cấp 4 (ký hiệu B) kết cấu tường gạch xây, nền gạch ceramic, mái tole, cửa kính sắt, có diện tích 103.5m² (có bản vẽ kèm theo)

Ông Trần Văn H có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 2.029.700.000 đồng (hai tỷ không trăm hai mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm giao cho ông Trần Văn H bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, sổ vào sổ CH03089 ngày 08/10/2010 do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Trần Văn H.

Ông Trần Văn H có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất được giao theo quy định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị L được miễn theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án dân sự của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định kháng nghị số 55/QĐKNPT-VKS-DS ngày 21/7/2022, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm số 50/HNGĐ-ST ngày 21/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm, theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm nêu trên về án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều có đơn xin giải quyết vắng mặt; nguyên đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phù hợp theo quy định về thời hạn.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa 934m² (đo đạc thực tế 961,1m²) thuộc thửa số 1888, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Trần Văn H theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, số vào sổ CH03089 ngày 08/10/2010 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị L và khi chia thì có xem xét đến nguồn gốc hình thành tài sản và chia cho ông H phần giá trị cao hơn là có căn cứ và các đương sự cũng không kháng cáo nội dung này.

Về án phí: Bị đơn bà L sinh năm 1963 đến thời điểm xét xử vụ án bà L chưa tuổi để áp dụng theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 "...Người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên" nên chưa được xác định là người cao tuổi.

Theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng và lệ phí Tòa án "...đ) Trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ thì bà Nguyễn Thị L không thuộc trường hợp được miễn án phí sơ thẩm. Tuy nhiên, quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định bà Nguyễn Thị L thuộc trường hợp được miễn án phí nên không tuyên nghĩa vụ chịu án phí của bà L đối với phần

tài sản bà L được hưởng là 2.029.700.000 đồng (Hai tỷ không trăm hai mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng) tương ứng số tiền án phí bà L phải chịu là 72.594.000 đồng (bảy mươi hai triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn đồng) là gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của nhà nước, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần quyết định bản án sơ thẩm về án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều chấp nhận kết quả xét xử của cấp sơ thẩm nên không thực hiện quyền kháng cáo theo quy định; ngày 21/7/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự về thời hạn.

Khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 414896, số vào sổ CH03089 ngày 08/10/2010, là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H và bà L, khi chia tài sản chung có xem xét đến nguồn gốc hình thành tài sản và chia cho ông H phần giá trị cao hơn là có căn cứ đúng pháp luật. Do các đương sự không kháng cáo nội dung phân chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về án phí: Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1963, tính đến thời điểm xét xử vụ án bà chưa đủ 60 tuổi, theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009, bà L chưa phải là người cao tuổi. Đối chiếu với các quy định khác tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bà L cũng không thuộc trường hợp được miễn án phí sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định miễn nghĩa vụ nộp án phí khi bà L được hưởng phần tài sản có giá trị 2.029.700.000 đồng là chưa đúng pháp luật, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của nhà nước. Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 55/QĐKNPT-VKS-DS ngày 21/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 55/QĐKNPT-VKS-DS ngày 21/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST, ngày 21/6/2022 của Tòa án

nhân dân thị xã Bến Cát về phần án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm như sau: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 72.594.000 (bảy mươi hai triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn) đồng.

2. Các phần khác của Bản án sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST, ngày 21/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát ;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Luông